

Số: 28/2026/CV/AVG

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cần Thơ, ngày 29 tháng 08 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Phân bón Quốc tế Âu Việt thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) bán niên năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN QUỐC TẾ ÂU VIỆT

- Mã chứng khoán: AVG
- Địa chỉ: Quốc Lộ 1A, Ấp Long An B, xã Đông Phước, thành phố Cần Thơ.
- Điện thoại liên hệ/Tel: + 84 (0) 293 62 65 666; + 84 (0) 2923 91 91 98
- Email: info@phanbonauviet.vn
- Website: www.phanbonauviet.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC bán niên năm 2026
☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 29/08/2026 tại đường dẫn: <https://phanbonauviet.com.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật

Tài liệu đính kèm:

- BCTC hợp nhất bán niên năm 2026
- Văn bản giải trình chênh lệch LNST trên BCTC bán niên năm 2026 (Riêng + Hợp nhất)



VÕ VĂN PHƯỚC QUỆ



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN QUỐC TẾ
ÂU VIỆT**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 – 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 – 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	06 – 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 – 49

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón Quốc tế Âu Việt (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phân bón Quốc tế Âu Việt tiền thân là Công ty TNHH MTV Phân bón Quốc tế Âu Việt (gọi tắt là "Công ty") thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6300230407 ngày 31 tháng 7 năm 2013 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp. Trong quá trình hoạt động Công ty đã thực hiện thay đổi đăng ký kinh doanh 07 lần. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần 07 được Sở Tài chính thành phố Cần Thơ cấp ngày 28 tháng 07 năm 2025.

Công ty có trụ sở chính tại: Quốc lộ 1A, Ấp Long An B, xã Đông Phước, TP Cần Thơ, Việt Nam.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng Công ty trong kỳ kế toán và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Hoàng Luân	Chủ tịch HĐQT
Ông Võ Văn Phước Quê	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Đức Quang	Thành viên HĐQT
Ông Đinh Huỳnh Thái Tâm	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Đức Lộc	Thành viên HĐQT

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Thu Thảo	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Lưu Thị Cẩm Hoài	Thành viên Ban kiểm soát

Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ
Ông Võ Văn Phước Quê	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Quang	Phó Tổng Giám đốc
Bà Biện Thị Chuyên	Kế Toán Trưởng

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Võ Văn Phước Quê – Tổng Giám đốc.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngoài các sự kiện đã được trình bày tại Thuyết minh số 7.2 – “Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán”, Công ty không còn sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày khoá sổ kế toán cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2026 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

CAM KẾT KHÁC VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 245/2025/NĐ-CP ngày 11/9/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo các Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024, Thông tư số 18/2025/TT-BTC ngày 26/04/2025 và Thông tư số 08/2026/TT-BTC ngày 03/02/2026.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Võ Văn Phước Quê

Tổng Giám đốc

Cần Thơ, ngày 27 tháng 08 năm 2026

Số: 0306.1/2026/BCSX/IAV

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Quý Cổ đông
Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân bón Quốc tế Âu Việt**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phân bón Quốc tế Âu Việt (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 27 tháng 08 năm 2026, từ trang 06 đến trang 49, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của đơn vị tại ngày 30/06/2026 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Nguyễn Hữu Hoàn

Phó Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2417-2023-283-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		267.372.324.037	243.999.800.284
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	18.976.951.700	8.632.540.773
1. Tiền	111		18.976.951.700	8.632.540.773
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		26.325.225.435	23.825.225.435
1. Chứng khoán kinh doanh	121	4.7	25.825.225.435	23.325.225.435
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	4.8	500.000.000	500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		163.444.374.335	149.825.414.545
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	158.032.957.365	148.715.422.154
1. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	3.419.651.771	707.292.391
2. Phải thu ngắn hạn khác	135	4.4	1.991.765.199	402.700.000
IV. Hàng tồn kho	140		54.894.764.687	57.624.736.126
1. Hàng tồn kho	141	4.5	54.894.764.687	57.624.736.126
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		3.731.007.880	4.091.883.405
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	4.6	554.989.589	273.945.735
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		3.176.018.291	3.817.937.670
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		229.298.313.587	225.549.455.981
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		24.000.000	-
1. Phải thu dài hạn khác	215	4.4	24.000.000	-
II. Tài sản cố định	220		136.408.269.975	92.144.587.833
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	72.798.877.444	66.371.566.800
- Nguyên giá	222		97.684.534.999	88.909.714.999
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(24.885.657.555)	(22.538.148.199)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	4.10	1.891.500.005	1.975.566.671
- Nguyên giá	225		2.522.000.000	2.522.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(630.499.995)	(546.433.329)
3. Tài sản cố định vô hình	227	4.11	61.717.892.526	23.797.454.362
- Nguyên giá	228		66.966.873.622	28.677.302.852
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.248.981.096)	(4.879.848.490)
IV. Bất động sản đầu tư	240	4.12	72.226.418.838	74.033.166.834
- Nguyên giá	241		91.251.885.140	91.251.885.140
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(19.025.466.302)	(17.218.718.306)
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		44.793.000	41.460.700.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		44.793.000	41.460.700.000
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270		20.594.831.774	17.911.001.314
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	4.6	20.594.831.774	17.911.001.314
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		496.670.637.624	469.549.256.265

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		244.465.132.292	226.392.775.154
I. Nợ ngắn hạn	310		233.985.577.257	214.524.136.121
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.13	42.429.684.315	36.432.453.715
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.14	763.705.195	783.799.250
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	4.17	484.082.251	873.641.419
4. Phải trả người lao động	315		724.092.973	648.682.903
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	4.16	636.988.960	675.064.727
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	4.15	128.483.328	-
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	4.18	188.818.540.235	175.110.494.107
II. Nợ dài hạn	330		10.479.555.035	11.868.639.033
1. Phải trả dài hạn khác	338	4.15	443.431.600	441.431.600
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	4.18	10.036.123.435	11.427.207.433
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	4.19	252.205.505.332	243.156.481.111
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		176.799.820.000	176.799.820.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		176.799.820.000	176.799.820.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		471.167.081	471.167.081
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		71.514.134.723	62.529.823.448
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		62.529.823.448	46.394.041.657
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		8.984.311.275	16.135.781.791
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		3.420.383.528	3.355.670.582
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		496.670.637.624	469.549.256.265

Chp

Người lập biểu
Biện Thị Chuyên

Chp

Kế toán trưởng
Biện Thị Chuyên



Tổng Giám đốc
Võ Văn Phước Quê
Cần Thơ, Việt Nam
Ngày 27 tháng 06 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	341.012.342.788	381.765.440.453
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	-	1.000.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		341.012.342.788	381.764.440.453
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	318.928.577.214	364.547.549.991
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		22.083.765.574	17.216.890.462
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	5.4	20.532.768	88.975.292
8. Chi phí tài chính	23	5.5	7.140.438.014	4.434.110.531
Trong đó: Chi phí lãi vay	24		7.140.438.014	4.429.310.531
9. Chi phí bán hàng	25	5.6	1.812.346.278	1.376.489.351
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	3.571.459.697	2.990.620.314
11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		-	-
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+21+(22-23)-(25+26)+27}	30		9.580.054.353	8.504.645.558
13. Thu nhập khác	31		-	-
14. Chi phí khác	32	5.8	46.947.881	174.559.994
15. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(46.947.881)	(174.559.994)
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		9.533.106.472	8.330.085.564
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	484.082.251	468.476.495
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		9.049.024.221	7.861.609.069
20. - LNST của cổ đông của công ty mẹ	61		8.984.311.275	7.851.611.819
21. - LNST của cổ đông không kiểm soát	62		64.712.946	9.997.250
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.11	508	444
23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.11	339	296

Chữ ký

Người lập biểu
Biện Thị Chuyên

Chữ ký

Kế toán trưởng
Biện Thị Chuyên



Tổng Giám đốc

Võ Văn Phước Quê

Cần Thơ, Việt Nam

Ngày 27 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

(theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		9.533.106.472	8.330.085.564
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		4.607.456.624	4.281.932.858
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(20.532.768)	(88.975.292)
- Chi phí đi vay	06		7.140.438.014	4.429.310.531
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		21.260.468.342	16.952.353.661
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(13.001.040.411)	(44.300.987.188)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.729.971.439	41.527.781.540
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		6.227.322.943	16.840.035.757
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(2.964.874.314)	173.596.089
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		(2.500.000.000)	(24.480.000.000)
- Chi phí đi vay đã trả	14		(7.223.306.781)	(4.344.441.897)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(873.141.419)	(200.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh	20		3.655.399.799	2.168.337.962
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5.648.483.770)	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(10.400.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	10.400.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27		20.532.768	88.975.292
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.627.951.002)	88.975.292
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	177.952.313.550	145.264.000.320
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(165.383.151.422)	(163.966.386.665)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	6.3	(252.199.998)	(596.509.956)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		12.316.962.130	(19.298.896.301)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		10.344.410.927	(17.041.583.047)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8.632.540.773	25.416.539.067
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		18.976.951.700	8.374.956.020

Người lập biểu
Biện Thị Chuyên

Kế toán trưởng
Biện Thị Chuyên



Tổng Giám đốc
Võ Văn Phước Quê
Cần Thơ, Việt Nam

Ngày 27 tháng 08 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón Quốc tế Âu Việt tiền thân là Công ty TNHH MTV Phân bón Quốc tế Âu Việt (gọi tắt là “Công ty”) thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6300230407 ngày 31 tháng 7 năm 2013 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp. Trong quá trình hoạt động Công ty đã thực hiện thay đổi đăng ký kinh doanh 07 lần. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần 07 được Sở Tài chính thành phố Cần Thơ cấp ngày 28 tháng 07 năm 2025.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 07 là: 176.799.820.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 88 người (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 65 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh phân bón;
- Cho thuê nhà xưởng;
- Điện mặt trời.

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

1.6. Cấu trúc Tập đoàn

Danh sách các Công ty con trực tiếp được hợp nhất:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư Phúc Điền Hậu Giang	Cần Thơ	97,62%	97,62%	Buôn bán phân bón, cho thuê nhà xưởng, điện mặt trời

1.7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty thực hiện lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo quy định.

2.4. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 20 tháng 04 năm 2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các yêu cầu có liên quan của Thông tư số 43/2026/TT-BTC kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản tương đương tiền của doanh nghiệp, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định, không bị hạn chế sử dụng và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

3.4. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá trị phân bổ trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trước ngày 01 tháng 01 năm 2026, giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, giá gốc chỉ bao gồm giá mua, các chi phí giao dịch (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, phí ngân hàng... được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư là cổ phiếu được giao dịch trên thị trường của những công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) được xác định bằng giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước ngày Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh.

Toàn bộ chứng khoán kinh doanh trong kỳ của Công ty là chứng khoán niêm yết và cổ phiếu được giao dịch trên thị trường của những công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM).

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

3.5. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Khấu hao

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc thiết bị	05 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 10
Tài sản cố định khác	03 – 25

Thanh lý

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và chi phí thanh lý tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Công ty tại địa chỉ Ấp Tầm Vu 1, Xã Thanh Hòa, Huyện Phụng Hiệp, Tỉnh Hậu Giang (nay là "Ấp Tầm Vu 1, xã Thanh Hoà, Thành phố Cần Thơ") và địa chỉ Phường Thạnh Lộc, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh (nay là phường An Phú Đông, thành phố Hồ Chí Minh). Chi tiết tại Thuyết minh số 4.10.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

3.9. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Doanh nghiệp sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Máy móc, thiết bị

Số năm

15

3.10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là nhà cửa, vật kiến trúc thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Bất động sản đầu tư của Công ty là Nhà cửa, vật kiến trúc với thời gian khấu hao 20 – 50 năm.

3.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.12. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí thuê đất

Giá trị quyền sử dụng đất trồng cây hàng năm (diện tích 55,2 m²) nằm trong tổng thể giá trị Bất động sản tại Thửa đất số 1532, Tờ bản đồ số 18, Phường Thạnh Lộc, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh (nay là phường An Phú Đông, thành phố Hồ Chí Minh) (tổng diện tích 569,2m², bao gồm 514m² đất ở lâu dài và 55,2m² đất trồng cây) theo Giấy chứng nhận QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DA002811 do UBND Quận 12 cấp ngày 14/12/2020. Quyền sử dụng đất nói trên được dùng để thế chấp đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Hàng Xanh (nay là Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lộc – Chi nhánh Hàng Xanh) (Chi tiết tại Thuyết minh số 4.17.1 (5)).

Giá trị quyền sử dụng đất thuê trả tiền một lần tại thửa đất số 288, tờ bản đồ số 25, ấp Long An B, thị trấn Cái Tắc, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang (nay là Ấp Long An B, xã Đông Phước, TP. Cần Thơ, Việt Nam) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CR248466, sổ vào sổ cấp GCN CT14247 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Hậu Giang cấp ngày 19/08/2019.

Chi phí thuê đất được phân bổ trong suốt thời gian sử dụng đất, phù hợp với thời gian thuê đất theo hợp đồng. Quyền sử dụng đất nói trên được dùng để thế chấp đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hậu Giang (Chi tiết tại Thuyết minh số 4.17.1 (3)). Chi phí thuê đất được phân bổ dần vào chi phí với thời gian phân bổ theo thời gian thuê.

Giá trị QSD đất tại thửa đất số 10, tờ bản đồ số 58, địa chỉ Ấp Mỹ Lợi, Xã Mỹ Hòa, Thị xã Bình Minh, Tỉnh Vĩnh Long (nay là "Ấp Mỹ Lợi, Phường Cái Vồn, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam"). Diện tích 2.180 m², là đất khu công nghiệp có thời hạn sử dụng đến 08/09/2056.

Chi phí khác

Các chi phí khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

3.13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.14. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

3.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

3.17. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có danh sách chốt quyền cổ đông nhận cổ tức.

3.18. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.19. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong năm và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

3.20. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu của các khoản dự phòng; chi phí đi vay vốn; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ và lỗ tỷ giá hối đoái.

3.21. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

3.22. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; thuế, phí và lệ phí; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.23. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng

Trong kỳ, đối với hoạt động kinh doanh phân bón chịu thuế GTGT 5%; đối với hoạt động cho thuê kho là 10%; hoạt động cho thuê xe và bán điện mặt trời là 8%.

Thuế TNDN

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp Bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Tại Công ty mẹ

- Áp dụng mức thuế suất 10% trong 15 năm, kể từ năm 2014 (năm đầu tiên phát sinh doanh thu);
- Miễn 100% thuế TNDN trong 04 năm kể từ năm 2017 (phát sinh thu nhập chịu thuế);
- Giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo kể từ năm 2021.

Trong kỳ, Công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% và được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp.

Tại CTCP Đầu tư Phúc Điền Hậu Giang – Công ty con

- Áp dụng mức thuế suất 10% trong 15 năm, kể từ năm 2016;
- Miễn 100% thuế TNDN trong 04 năm kể từ năm 2016;
- Giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo kể từ năm 2020.

Trong kỳ, Công ty con đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% và được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.24. Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi trích quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ kế toán) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

3.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	3.312.706.482	1.177.967.279
Tiền gửi không kỳ hạn	15.664.245.218	7.454.573.494
Cộng	18.976.951.700	8.632.540.773

Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	14.700.923.244	6.181.347.271
Ngân hàng TMCP Quân đội	324.811.287	74.316.821
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lộc	581.134.744	695.592.307
Các ngân hàng khác	57.370.943	503.317.095
Cộng	15.664.245.218	7.454.573.494

4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Gạo Ông Điền	15.679.076.186	-	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ TDE	14.938.080.115	-	11.979.844.350	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nông nghiệp An Phát	14.820.337.756	-	6.850.068.988	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Khánh Phát	13.555.260.784	-	5.888.880.423	-
Công ty TNHH Đầu tư Minh Hân	9.606.684.789	-	14.307.631.003	-
Công ty Cổ phần Ecogreen Agri Việt Nam	6.998.295.828	-	14.673.680.378	-
Các khách hàng khác	82.435.221.907	-	95.015.317.012	-
Cộng	158.032.957.365	-	148.715.422.154	-
Phải thu ngắn hạn của khách hàng với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	131.015.900		103.206.500	

4.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh và Thương mại Châu Á	2.930.004.000	-	22.000.000	-
Công ty TNHH Hóa chất & Môi trường Duy Phương	360.000.000	-	360.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Victory TT	56.047.680	-	-	-
Các nhà cung cấp khác	73.600.091	-	325.292.391	-
Cộng	3.419.651.771	-	707.292.391	-

4.4. Phải thu khác

4.4.1. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phạm Vũ Kiên (1)	1.600.000.000	-	-	-
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease (2)	252.200.000	-	252.200.000	-
Tạm ứng	10.132.699	-	66.500.000	-
Chi phí bảo hiểm	129.432.500	-	-	-
Đặt cọc cho các hợp đồng khác			24.000.000	
Các khoản phải thu khác	-	-	60.000.000	-
Cộng	1.991.765.199		402.700.000	

(1) Đặt cọc theo hợp đồng số 01/2026/HĐĐC/AVG ngày 13/01/2026 giữa Công ty CP Phân bón Quốc tế Âu Việt và Ông Phạm Vũ Kiên về việc đặt cọc 1.600.000.000 đồng mua quyền sử dụng đất theo GCN:CS61188/DA; diện tích 187,8m² - Đất ở tại đô thị; Địa chỉ: số 34 đường 1 - Khu nhà ở Hưng Phú, Khu phố 1, phường Tam Phú, thành phố Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh (nay là phường Tam Bình, thành phố Hồ Chí Minh); Giá chuyển nhượng 32.000.000.000 đồng; Phụ lục hợp đồng gia hạn thời gian ký hợp đồng 12 tháng kể từ ngày đặt cọc.

(2) Đặt cọc theo hợp đồng thuê tài chính số C2208060C2 ngày 13/09/2022 về việc thuê tài chính Dây truyền trộn phân NPK 3 màu giữa Công ty CP Phân bón Quốc tế Âu Việt và Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease.

4.4.2. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đặt cọc cho các hợp đồng khác	24.000.000	-	-	-
Cộng	24.000.000	-	-	-

4.5. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	28.082.686.223	-	38.893.555.532	-
Hàng hoá	26.812.078.464	-	18.731.180.594	-
Tổng cộng	54.894.764.687	-	57.624.736.126	-

- Giá trị hàng tồn kho chậm luân chuyển, ứ đọng tại ngày 30/06/2026 là 0 VND

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ là 0 VND. .

4.6. Chi phí chờ phân bổ

4.6.1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí bảo hiểm	533.571.196	242.165.735
Chi phí trả trước khác	21.418.393	31.780.000
Cộng	554.989.589	273.945.735

4.6.2. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	156.492.275	70.731.045
Tiền thuê quyền sử dụng đất gắn với cơ sở hạ tầng (i)	20.235.440.801	17.770.069.364
Các loại chi phí khác	202.898.698	70.200.905
Cộng	20.594.831.774	17.911.001.314

(i) Là tiền thuê của các quyền sử dụng đất như sau:

- Giá trị quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của Công ty thuộc thửa đất số 10, tờ bản đồ số 58, tạ Ấp Mỹ Lợi, xã Mỹ Hòa, thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long (nay là ấp Mỹ Lợi, phường Cái Vồn, tỉnh Vĩnh Long). Diện tích 2.180 m², là đất khu công nghiệp có thời hạn sử dụng đến ngày 08/09/2056.

- Giá trị QSD đất thuê trả tiền một lần tại thửa đất số 288, tờ bản đồ số 25, Ấp Long An B, thị trấn Cái Tắc, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang, Việt Nam (nay là Ấp Long An B, Xã Đông Phước, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CR248466 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Hậu Giang cấp ngày 19 tháng 08 năm 2019. Thời hạn sử dụng đất từ ngày 22/01/2019 đến ngày 22/01/2069. Chi phí thuê đất được phân bổ dần vào chi phí với thời gian phân bổ là 50 năm.

Giá trị quyền sử dụng đất nói trên đang được thế chấp đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hậu Giang.

- Giá trị quyền sử dụng đất trồng cây hàng năm (diện tích 55,2 m²) nằm trong tổng thể giá trị Bất động sản tại Thửa đất số 1532, Tờ bản đồ số 18, Phường Thạnh Lộc, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh (tổng diện tích 569,2m², bao gồm 514m² đất ở lâu dài và 55,2m² đất trồng cây) theo Giấy chứng nhận QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DA002811 do UBND Quận 12 cấp ngày 14/12/2020 (được tách thửa từ Giấy chứng nhận số CH16242 do Ủy ban nhân dân Quận 12 cấp ngày 12/02/2019). Thời hạn sử dụng đất bao gồm: đất ở lâu dài và đất trồng cây hàng năm khác đến ngày 28/10/2068. Trên đất có nhà ở riêng lẻ, diện tích xây dựng 128,1m², diện tích sàn 128,1m², cấp IV, thuộc sở hữu riêng.

Giá trị QSD đất nói trên đang được thế chấp đảm bảo cho khoản vay tại ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lộc - Chi nhánh Hàng Xanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN QUỐC TẾ ÁU VIỆT
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN/HN

4.7. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (i) VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (i) VND
Tổng giá trị cổ phiếu	25.825.225.435	42.298.030.000	23.325.225.435	37.922.692.000
Công ty Cổ phần nhựa sinh thái Việt Nam (ECO)	7.761.625.000	17.550.000.000	7.761.625.000	19.250.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn TNT (TNT)	18.063.600.435	24.748.030.000	15.563.600.435	18.672.692.000
Cộng	25.825.225.435	42.298.030.000	23.325.225.435	37.922.692.000

(i) Công ty đã xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh dựa trên cơ sở giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày kết thúc kỳ kế toán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ.

4.8. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Ngắn hạn	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
Ngắn hạn TMCP Quân đội - CN Tây Sài Gòn	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
Cộng	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000

Khoản tiền gửi có kỳ hạn này đang được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Tây Sài Gòn.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN QUỐC TẾ ÁU VIỆT
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN/HN

4.9. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	51.388.557.628	13.279.296.201	5.122.197.236	19.119.663.934	88.909.714.999
Mua trong kỳ	-	678.300.000	40.000.000	8.056.520.000	8.774.820.000
Phân loại lại	(42.000.000)	(2.088.847.601)	-	2.130.847.601	-
Số dư cuối kỳ	51.346.557.628	11.868.748.600	5.162.197.236	29.307.031.535	97.684.534.999
GIÁ TRỊ HAO MÓN					
Số dư đầu năm	11.019.630.476	5.931.681.143	2.329.997.406	3.256.839.174	22.538.148.199
Khấu hao trong kỳ	1.075.115.984	395.290.036	239.490.438	637.612.918	2.347.509.356
Phân loại lại	-	(180.065.148)	-	180.065.148	-
Số dư cuối kỳ	12.094.746.440	6.146.906.031	2.569.487.844	4.074.517.240	24.885.657.555
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	40.368.927.152	7.347.615.058	2.792.199.830	15.862.824.760	66.371.566.800
Tại ngày cuối kỳ	39.251.811.188	5.721.842.569	2.592.709.392	25.232.514.295	72.798.877.444

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại Cuối kỳ là 2.779.898.363 VND; (tại ngày Đầu năm là 2.599.898.363 VND)

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ khác	Tổng
Tại ngày Số đầu năm	552.200.000	634.062.000	1.413.636.363	-	2.599.898.363
Tại ngày Số cuối kỳ	552.200.000	634.062.000	1.593.636.363	-	2.779.898.363

Tại ngày Cuối kỳ, tài sản cố định hữu hình thế chấp cho các khoản vay để đảm bảo cho các khoản với giá trị còn lại là: 21.943.042.920 VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ khác	Tổng
Giá trị còn lại tại ngày Cuối kỳ	21.473.874.674	-	469.168.246	-	21.943.042.920

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**4.10. Tài sản cố định thuê tài chính**

	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	2.522.000.000	2.522.000.000
Số dư cuối kỳ	2.522.000.000	2.522.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
Số dư đầu năm	546.433.329	546.433.329
Khấu hao trong kỳ	84.066.666	84.066.666
Số dư cuối kỳ	630.499.995	630.499.995
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	1.975.566.671	1.975.566.671
Tại ngày cuối kỳ	1.891.500.005	1.891.500.005

4.11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Chương trình phần mềm VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	28.584.202.852	93.100.000	28.677.302.852
Mua trong kỳ	38.289.570.770	-	38.289.570.770
Số dư cuối kỳ	66.873.773.622	93.100.000	66.966.873.622
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư đầu năm	4.786.748.490	93.100.000	4.879.848.490
Khấu hao trong kỳ	369.132.606	-	369.132.606
Số dư cuối kỳ	5.155.881.096	93.100.000	5.248.981.096
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	23.797.454.362	-	23.797.454.362
Tại ngày cuối kỳ	61.717.892.526	-	61.717.892.526

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 30/06/2026 là 61.233.294.867 VND.

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2026 là 93.100.000 VND.

(*) Thông tin thuyết minh chi tiết cho các Quyền sử dụng đất của Công ty:

1. Là quyền sử dụng đất thuộc tờ bản đồ số 01, địa chỉ Ấp Tầm Vu 1, Xã Thạnh Hòa, Huyện Phụng Hiệp, Tỉnh Hậu Giang (nay là Ấp Tầm Vu 1, Xã Thạnh Hòa, TP Cần Thơ) theo các Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Số giấy chứng nhận	Số thửa đất	Diện tích (m ²)	Thời hạn sử dụng	Mục đích sử dụng	Giá trị quyền sử dụng đất
CV110726	1754	12.851,4	29/9/2054	TMD	12.285.114.091
CV110726	1754	14.797,9	02/8/2056	TMD	14.145.843.240
CV110726	1754	1.000,0	Lâu dài	TMD	955.935.858
CV245717	1206	300,0	Lâu dài	ONT	286.780.758
CV245718	1220	300,0	Lâu dài	ONT	286.780.758
CV245719	1211	300,0	Lâu dài	ONT	286.780.758
CV245720	1215	59,0	Lâu dài	ONT	56.400.216
CV245743	1214	293,5	29/9/2054	SKC	280.567.174
Cộng					28.584.202.852

Giá trị QSD đất nói trên đang được thế chấp đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hậu Giang.

2. Là giá trị quyền sử dụng đất ở lâu dài (diện tích 514 m²) nằm trong tổng thể giá trị Bất động sản tại Thửa đất số 1532, Tờ bản đồ số 18, Phường Thạnh Lộc, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh Minh (nay là phường An Phú Đông, thành phố Hồ Chí Minh) theo Giấy chứng nhận QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DA002811 do UBND Quận 12 cấp ngày 14/12/2020 (được tách thửa từ Giấy chứng nhận số CH16242 do Ủy ban nhân dân Quận 12 cấp ngày 12/02/2019).

Giá trị QSD đất nói trên đang được thế chấp đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lộc - Chi nhánh Hàng Xanh (trước đây là Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – CN Hàng Xanh).

4.12. Bất động sản đầu tư

	Số đầu năm VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
NGUYÊN GIÁ				
Nhà và quyền sử dụng đất	91.251.885.140	-	-	91.251.885.140
	91.251.885.140	-	-	91.251.885.140
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Nhà và quyền sử dụng đất	17.218.718.306	1.806.747.996	-	19.025.466.302
	17.218.718.306	1.806.747.996	-	19.025.466.302
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Nhà và quyền sử dụng đất	74.033.166.834	(1.806.747.996)	-	72.226.418.838
	74.033.166.834	(1.806.747.996)	-	72.226.418.838

+ Bất động sản đầu tư là Công trình Xây dựng cơ bản "Nhà máy phân bón Quốc tế Âu Việt" đã hoàn thành tại kho mới, dùng để cho thuê tại thửa đất số 288, tờ bản đồ số 25, Ấp Long An B, thị trấn CáiTắc, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang, Việt Nam (nay là Ấp Long An B, Xã Đông Phước,

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Thành phố Cần Thơ, Việt Nam), thời gian khấu hao 25 năm. Bất động sản đầu tư đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hậu Giang.

+ Bất động sản đầu tư là Căn hộ văn phòng số B2, tầng 8, dự án Golden king, số 15 Nguyễn Lương Bằng, phường Tân Mỹ, TP Hồ Chí Minh (nay là Phường Tân Mỹ, TP Hồ Chí Minh) được dùng để thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Public bank Việt Nam.

+ Bất động sản đầu tư là công trình trên đất toạ lạc tại Ấp Tầm Vu 1, Xã Thạnh Hòa, Huyện Phụng Hiệp, Tỉnh Hậu Giang (nay là Xã Thạnh Hòa, Thành phố Cần Thơ) đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hậu Giang.

- Giá trị còn lại của Bất động sản đầu tư đang được thế chấp; cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 30/06/2026 là 72.226.418.838 VND (tại ngày 01/01/2026 là 74.033.166.834 VND).

- Nguyên giá Bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê tại ngày 30/06/2026 là 0 VND (tại ngày 01/01/2026 là 0 VND).

Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty và Công ty con chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê có thể khác với giá trị ghi sổ.

4.13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Misun Agrico	14.382.744.705	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Gemma	7.358.657.554	1.915.436.975
Công ty TNHH Huỳnh Phi	5.153.226.867	7.332.538.800
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Kết Nông	1.342.763.982	3.629.739.366
Công ty TNHH Nam Việt Hậu Giang	1.979.046.950	5.369.674.650
Công ty TNHH Hala Fertilizer	1.974.935.311	4.189.058.690
Các nhà cung cấp khác	10.238.308.946	13.996.005.234
Cộng	42.429.684.315	36.432.453.715

4.14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Công ty TNHH Nông nghiệp Thiên Lộc Thắng	518.603.025	-
Công ty TNHH MTV Phân bón Mai Linh	-	551.302.250
Các khách hàng khác	245.102.170	232.497.000
Cộng	763.705.195	783.799.250

4.15. Phải trả khác**4.15.1. Phải trả ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	100.377.600	-
Bảo hiểm y tế	18.067.968	-
Bảo hiểm thất nghiệp	8.030.208	-
Phải trả khác	2.007.552	-
	128.483.328	-

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN QUỐC TẾ ÂU VIỆT
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN/HN

4.15.2. Phải trả dài hạn khác

Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
443.431.600	441.431.600
443.431.600	441.431.600

Nhận ký quỹ, ký cược

4.16. Chi phí phải trả ngắn hạn

Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
592.195.960	675.064.727
44.793.000	-
636.988.960	675.064.727

Trích trước chi phí lãi vay phải trả
Chi phí phải trả khác

4.17. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số đầu năm	
	Phải thu VND	Phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Số phải nộp VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	8.978.211.702	8.978.211.702	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	484.082.251	873.141.419	484.082.251	-	873.141.419
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	861.134.833	861.134.833	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	3.028.007	3.028.007	-	-
Các loại thuế khác	-	-	1.000.000	500.000	-	500.000
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	-	228.157.868	228.157.868	-	-
Cộng	-	484.082.251	10.944.673.829	10.555.114.661	-	873.641.419

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN QUỐC TẾ ẢO VIỆT
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN/HN

4.13. Vay và nợ thuê tài chính	Số cuối kỳ	Trong kỳ		Số đầu năm
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	185.952.313.550	177.952.313.550	163.992.067.424	171.992.067.424
Vay cá nhân	30.000.000.000	-	-	30.000.000.000
Nguyễn Quang Huy (1)	11.700.000.000	-	-	11.700.000.000
Lưu Thị Mỹ Hằng (2)	18.300.000.000	-	-	18.300.000.000
Vay ngân hàng	155.952.313.550	177.952.313.550	163.992.067.424	141.992.067.424
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hậu Giang (3)	149.952.313.550	171.952.313.550	158.999.797.424	136.999.797.424
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Tây Đô (4)	-	-	4.492.270.000	4.492.270.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lộc - Chi nhánh Hàng Xanh (5)	5.500.000.000	5.500.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Tây Sài Gòn (6)	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	2.782.160.000	1.391.083.998	1.391.083.998	2.782.160.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	84.066.685	-	252.199.998	336.266.683
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease (7)	84.066.685	-	252.199.998	336.266.683
Cộng	188.818.540.235	179.343.397.548	165.635.351.420	175.110.494.107

Thông tin thuyết minh chi tiết cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty:

- (1)

Là khoản vay cá nhân của Công ty Cổ phần phân bón Quốc tế ẢO VIỆT với Ông Nguyễn Quang Huy theo Hợp đồng số 02/2025/AVG/HĐVN-NQH ký ngày 20/11/2025. Số tiền vay: 11.700.000.000 đồng. Mục đích vay: Đầu tư tài sản phục vụ sản xuất kinh doanh của công ty. Thời hạn vay: 6 tháng. Lãi suất: 8,0%/năm, Phụ lục gia hạn hợp đồng vay tiền số 01/2026/PLHĐVN-NQH ngày 20/05/2026 theo đó thời gian vay 06 tháng kết thúc ngày 20/11/2026. Biện pháp bảo đảm: Tín chấp.
- (2)

Là khoản vay cá nhân của Công ty Cổ phần phân bón Quốc tế ẢO VIỆT với Bà Lưu Thị Mỹ Hằng theo Hợp đồng số 01/2025/AVG/HĐVN-LTMH ký ngày 20/11/2025. Số tiền vay: 18.300.000.000 đồng. Mục đích vay: Đầu tư tài sản phục vụ sản xuất kinh doanh của công ty. Thời hạn vay: 6 tháng. Lãi suất: 8,2%/năm, Phụ lục gia hạn hợp đồng vay tiền số 02/2026/PLHĐVN-LTMH ngày 20/05/2026 theo đó thời gian vay 6 tháng kết thúc ngày 20/11/2026. Biện pháp bảo đảm: Tín chấp.

(3)

Bao gồm 2 khoản vay với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hậu Giang:

1. Là khoản vay của Công ty Cổ phần phân bón Quốc tế Âu Việt theo Hợp đồng số 01/2025-HĐCVHM/NHCT821-CTY AU VIET ký ngày 30/09/2025:

- Hạn mức cho vay là 50.000.000.000 VND;
- Thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 30 tháng 09 năm 2026;
- Lãi suất cho vay được ghi cụ thể trong mỗi khế ước nhận nợ;
- Mục đích cấp tín dụng là để bổ sung vốn lưu động kinh doanh phân bón các loại;

Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất thừa 288, tờ bản đồ số 25, địa chỉ Ấp Long An B, Thị trấn Cái Tắc, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang (nay là xã Đông Phước, TP Cần Thơ), theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CR 248466, số vào sổ cấp GCN CT14247, do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Hậu Giang cấp ngày 19/08/2019 thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Phân bón Quốc tế Âu Việt. Giá trị của tài sản đảm bảo là 72.075.692.000 VND theo chứng thư thẩm định giá tài sản thế chấp số 010/2025/N06-0679 ngày 23/06/2025.

2. Là khoản vay của Công ty Cổ phần Đầu tư Phúc Điền Hậu Giang theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2025-HĐVHM/NHCT821-CTY PHUC DIEN HAU GIANG ký ngày 20/11/2025:

- Hạn mức cho vay là 100.000.000.000 VND;
- Thời hạn duy trì hạn mức kể từ ngày ký đến ngày 20/11/2026;
- Lãi suất cho vay được ghi cụ thể trong mỗi khế ước nhận nợ, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn;
- Mục đích sử dụng là bổ sung vốn lưu động kinh doanh;

Tài sản đảm bảo từ Hợp đồng thế chấp Bất động sản số 02/2020/HĐBĐ/NHCT821-CTY PHUC DIEN HAU GIANG ngày 25/8/2020. Bao gồm các tài sản đảm bảo sau:

- Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV 110726 thuộc thửa đất số 1754, tờ bản đồ số 01; Địa chỉ: Ấp Tầm Vu 1, xã Thạnh Hòa, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang (nay là xã Thạnh Hòa, thành phố Cần Thơ); Diện tích gồm: 12.851,4 m² thời hạn sử dụng đến ngày 29/09/2054, 14.797,9 m² thời hạn sử dụng đến 02/08/2056 và 1000 m² thời hạn sử dụng lâu dài; Mục đích sử dụng là đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Số vào sổ cấp GCN: CT19114 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Hậu Giang cấp ngày 31/07/2020;
- Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV 245743 thuộc thửa đất số 1214, tờ bản đồ số 01; Địa chỉ: Ấp Tầm Vu 1, xã Thạnh Hòa, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang (nay là xã Thạnh Hòa, thành phố Cần Thơ); Diện tích gồm: 293,5 m² thời hạn sử dụng đến ngày 29/09/2054; Mục đích sử dụng là đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Số vào sổ cấp GCN: CT19190 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Hậu Giang cấp ngày 12/08/2020;
- Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV 245720 thuộc thửa đất số 1215, tờ bản đồ số 01; Địa chỉ: Ấp Tầm Vu 1, xã Thạnh Hòa, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang (nay là xã Thạnh Hòa, thành phố Cần Thơ); Diện tích gồm: 59,0 m² thời hạn sử dụng lâu dài; Mục đích sử dụng là đất ở tại nông thôn; Số vào sổ cấp GCN: CT19194 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Hậu Giang cấp ngày 12/08/2020;
- Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV 245718 thuộc thửa đất số 1220, tờ bản đồ số 01; Địa chỉ: Ấp Tầm Vu 1, xã Thạnh Hòa, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang (nay là xã Thạnh Hòa, thành phố Cần Thơ); Diện tích gồm: 300,0 m² thời hạn sử dụng lâu dài; Mục đích sử dụng là đất ở tại nông thôn; Số vào sổ cấp GCN: CT19192 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Hậu Giang cấp ngày 12/08/2020;

- Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV 245717 thuộc thửa đất số 1206, tờ bản đồ số 01; Địa chỉ: Ấp Tâm Vu 1, xã Thạnh Hòa, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang (nay là xã Thạnh Hòa, thành phố Cần Thơ); Diện tích gồm: 300,0 m² thời hạn sử dụng lâu dài; Mục đích sử dụng là đất ở tại nông thôn; Số vào sổ cấp GCN: CT19191 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Hậu Giang cấp ngày 12/08/2020;
 - Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CV 245719 thuộc thửa đất số 1211, tờ bản đồ số 01; Địa chỉ: Ấp Tâm Vu 1, xã Thạnh Hòa, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang (nay là xã Thạnh Hòa, thành phố Cần Thơ); Diện tích gồm: 300,0 m² thời hạn sử dụng lâu dài. Mục đích sử dụng là đất ở tại nông thôn; Số vào sổ cấp GCN: CT19193 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Hậu Giang (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Cần Thơ) cấp ngày 12/08/2020.
 - Tổng giá trị của tài sản thế chấp là 139.542.972.280 VND, thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Đầu tư Phúc Điền Hậu Giang theo biên bản định giá tài sản đảm bảo số 01/2024-BBĐGL/NHCT821-CTY PHUC-09/2025 ngày 30/09/2025.
- (4) Là khoản vay của Công ty Cổ phần phân bón Quốc tế Áu Việt với Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Tây Đô theo hợp đồng số 263116.24.452.3297/TD ký ngày 17/12/2024.
- Hạn mức cho vay là 60.000.000.000 VND;
 - Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng;
 - Thời hạn cho vay trong thời gian cấp hạn mức tín dụng: 6 tháng; chi tiết theo từng lần giải ngân và nhận nợ;
 - Lãi suất được quy định cụ thể theo từng kế ước nhận nợ;
 - Mục đích cấp tín dụng là để phục vụ hoạt động sản xuất - thương mại phân bón;
- (5) Là khoản vay của Công ty Cổ phần phân bón Quốc tế Áu Việt với Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Hàng Xanh (nay là Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lộc – Chi nhánh Hàng Xanh) theo hợp đồng cấp tín dụng số 202630092248 ký ngày 11/05/2026:
- Hạn mức cho vay là 5.500.000.000 VND;
 - Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng;
 - Lãi suất được quy định cụ thể theo từng Văn kiện tín dụng cụ thể;
 - Mục đích cấp tín dụng : Bổ sung vốn kinh doanh.
- Khoản vay được đảm bảo bởi: Toàn bộ quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại Thửa đất số 1532, tờ bản đồ số 18, địa chỉ: Phường Thạnh Lộc, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Phường An Phú Đông, Thành phố Hồ Chí Minh) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, số phát hành DA002811, số vào sổ cấp GCN: CH18182 do Ủy Ban Nhân Dân Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14/12/2020, cập nhật biến động ngày 26/11/2025 và ngày 01/04/2026 của Công ty Phấn bón Quốc tế Áu Việt.
- (6) Là khoản vay của Công ty Phúc Điền Hậu Giang với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Tây Sài Gòn theo Hợp đồng cấp tín dụng 354613.25.275.6001368.TD ngày 19/11/2025.
- Giá trị hạn mức là: 50 tỷ đồng;
 - Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 11/11/2026;
 - Mục đích cấp tín dụng: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Lãi suất: Theo từng kế ước nhận nợ.

Kèm theo gồm: - Hợp đồng thế chấp số: 366754.25.275.6001368.BD ngày 29/12/2025.

- (7) Là khoản nợ thuế tài chính của Công ty Cổ phần phân bón Quốc tế Ầu Việt với Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế CHAILEASE theo hợp đồng sau:
- Hợp đồng cho thuê tài chính số C2208060C2 ngày 13/9/2022 cho tài sản: Dây chuyền trộn phân NPK 3 màu; Thời hạn thuê 48 tháng, giá trị thuế 2.522.000.000 VND. Lãi suất thuê ban đầu là 9,18% cho thời hạn tính lãi là 365 ngày và 9,05% cho thời hạn tính lãi là 360 ngày, sau đó sẽ thả nổi và được tính theo lãi suất tiêu chuẩn cộng với biên độ 3,07%. Nợ thuế được thanh toán lãi và gốc thành 47 kỳ.

4.18.2. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị		Tăng		Giảm	
	VND		VND		VND	
Vay dài hạn	10.036.123.435		-		1.391.083.998	11.427.207.433
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - CN Tây Đô (8)	212.133.337		-		34.399.998	246.533.335
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lộc - CN Hàng Xanh (9)	8.416.662.000		-		500.004.000	8.916.666.000
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam (10)	410.328.098		-		46.680.000	457.008.098
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hậu Giang (11)	997.000.000		-		810.000.000	1.807.000.000
Cộng	10.036.123.435		-		1.391.083.998	11.427.207.433

Thông tin thuyết minh chi tiết cho các khoản vay của Công ty:

- (8) Là khoản vay của Công ty Cổ phần phân bón Quốc tế Ầu Việt với Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Tây Đô theo hợp đồng cấp tín dụng số 324428.25.452.32974447.TD ngày 05/08/2025.
- Số tiền cho vay: 344.000.000 đồng.
 - Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
 - Lãi suất : Chi tiết tại văn bản nhận nợ từng lần giải ngân.
 - Mục đích vay: mua xe ô tô MG theo hợp đồng mua bán xe ô tô số 292/2025/HDBH/MGCT ký ngày 05/06/2025.
 - Hợp đồng thế chấp số 324433.25.452.32974447.BD ngày 05/08/2025, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ khoản vay (xe ô tô biển số 65A-522.82).
- (9) Là khoản vay của Công ty Cổ phần phân bón Quốc tế Ầu Việt với Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hàng Xanh (nay là Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lộc – Chi nhánh Hàng Xanh) theo Hợp đồng tín dụng số 202529913566 ngày 24/11/2025 với hạn mức 10 tỷ VND.
- Mục đích đầu tư Tài sản cố định.

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN QUỐC TẾ ÁU VIỆT
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Mẫu số B 09a – DN/HN

- Thời hạn cho vay 10 năm.
- Lãi suất : 5,5%/ năm trong 24 tháng đầu tiên. Từ tháng thứ 25 đến hết tháng thứ 60: Lãi suất cơ sở + biên độ 1%/năm. Từ tháng thứ 61 đến hết thời hạn vay: Lãi suất cơ sở + biên độ 2,6%/năm.
- Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ bất động sản hình thành từ vốn vay tọa lạc tại: Thửa đất số: 1532; Tờ bản đồ số: 18, địa chỉ Phường Thạnh Lộc, Quận 12, TP HCM (nay là Phường An Phú Đông, TP HCM) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: DA002811; số vào sổ cấp GCN: CH18182 do UBND Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14/12/2020.

(10) Là khoản vay của Công ty Cổ phần phân bón Quốc tế Áu Việt với Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam theo hợp đồng hạn mức số HCM/000099/18 ngày 05 tháng 03 năm 2018:

- Hạn mức là 1.400.000.000 VND;
- Thời hạn duy trì hạn mức là 180 tháng;
- Lãi suất cho vay là 2,6%/năm + lãi suất tiền gửi có kỳ hạn cá nhân 12 tháng bằng VND loại lãi cuối kì niêm yết tại ngân hàng;
- Mục đích sử dụng là tài trợ/hoàn lại một phần chi phí mua Căn hộ văn phòng số B2, tầng 8, dự án Golden King, số 15 Nguyễn Lương Bằng, phường Tân Phú, Quận 7, TP Hồ Chí Minh (nay là phường Tân Mỹ, TP Hồ Chí Minh), hiện đang được sử dụng làm văn phòng đại diện của Công ty và cho thuê. Gốc và lãi vay được trả định kỳ hàng tháng một khoản tiền là 7.780.000 VND trong vòng 180 tháng bắt đầu từ tháng tiếp theo sau ngày giải ngân đầu tiên; Khoản vay được đảm bảo bằng Căn hộ văn phòng số B2, tầng 8, dự án Golden King, số 15 Nguyễn Lương Bằng, phường Tân Phú, Quận 7, TP Hồ Chí Minh (nay là phường Tân Mỹ, TP Hồ Chí Minh) với giá mua là 2.063.504.239 VND.

(11) Là khoản vay của Công ty Cổ phần Đầu tư Phúc Điền Hậu Giang với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hậu Giang theo hợp đồng tín dụng số 01/2021 HDCVDADT/NHCT821 - CTY PHUC DIEN HAU GIANG ngày 29/01/2021.

- Hạn mức vay là 12.000.000.000 VND với mục đích thanh toán bù đắp chi phí đầu tư hệ thống điện năng lượng mặt trời mái nhà tại số 179, quốc lộ 61, Ấp tâm vu 1, xã Thạnh Hòa, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang (nay là xã Thạnh Hòa, thành phố Cần Thơ);
- Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Lãi suất được quy định trên từng giấy nhận nợ.
- Gốc và lãi vay được trả định kỳ hàng tháng trong đó gốc vay phải trả cho hàng kỳ là 135.000.000 VND.
- Tài sản đảm bảo là: Toàn bộ hệ thống điện mặt trời mái nhà thuộc dự án điện mặt trời mái nhà tại số 179, Quốc lộ 61, Ấp Tâm Vu 1, xã Thạnh Hòa, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang (nay là xã Thạnh Hòa, thành phố Cần Thơ) theo hợp đồng thế chấp động sản số 01/2021/HĐBĐ/NHCT821-DMT-CTY PHUC DIEN ngày 29/01/2021, giá trị của tài sản là 13.376.000.000 đồng theo Biên bản định giá lại tài sản bảo đảm số 01/2021-BBĐGL04/NHCT821-CTY PHUC DIEN ngày 30/09/2025. Hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 01/2021/HĐBĐ/NHCT821-PHUC DIEN-TRAI PHIEU ngày 23/12/2021, giá trị của tài sản thế chấp là 1.000.000.000 VND của ông Nguyễn Hoàng Luân. Hợp đồng thế chấp Bất động sản số 02/2020/HĐBĐ/NHCT821-CTY PHUC DIEN HAU GIANG ngày 25/8/2020. Tổng giá trị của tài sản thế chấp là 139.542.972.280 VND, thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Đầu tư Phúc Điền Hậu Giang theo biên bản định giá tài sản đảm bảo số 01/2024- BBĐGL/NHCT821-CTY PHUC-09/2025 ngày 30/09/2025.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN QUỐC TẾ ÁU VIỆT
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN/HN

4.19. Vốn chủ sở hữu

4.19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		LNST chưa phân phối		Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		Tổng cộng
	VND		VND		VND		VND	VND	
Số dư tại 01/01/2025	176.799.820.000		471.167.081		46.394.041.657		3.261.798.143		226.926.826.881
- Lợi nhuận trong kỳ	-		-		7.851.611.819		9.997.250		7.861.609.069
Số dư tại 30/06/2025	176.799.820.000		471.167.081		54.245.653.476		3.271.795.393		234.788.435.950
Số dư tại 01/01/2026	176.799.820.000		471.167.081		62.529.823.448		3.355.670.582		243.156.481.111
- Lợi nhuận trong kỳ	-		-		8.984.311.275		64.712.946		9.049.024.221
Số dư tại 30/06/2026	176.799.820.000		471.167.081		71.514.134.723		3.420.383.528		252.205.505.332

4.19.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Ông Nguyễn Hoàng Luân	67.600.000.000	38,23%	67.600.000.000	38,23%
Ông Võ Văn Phước Quê	20.150.000.000	11,40%	20.150.000.000	11,40%
Các cổ đông khác	89.049.820.000	50,37%	89.049.820.000	50,37%
Cộng	176.799.820.000	100%	176.799.820.000	100%

4.19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	176.799.820.000	176.799.820.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	176.799.820.000	176.799.820.000

4.19.4. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.679.982	17.679.982
Cổ phiếu phổ thông	17.679.982	17.679.982
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.679.982	17.679.982
Cổ phiếu phổ thông	17.679.982	17.679.982

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (10.000 đồng/Cổ phiếu)

4.20. Phân phối lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối	62.529.823.448	46.394.041.657
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ	8.984.311.275	7.851.611.819
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong kỳ	71.514.134.723	54.245.653.476
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	71.514.134.723	54.245.653.476

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	330.478.841.418	374.911.586.063
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.533.501.370	6.853.854.390
	341.012.342.788	381.765.440.453
Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	1.010.969.400	-

5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giảm giá hàng bán	-	1.000.000
	-	1.000.000

5.3. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hoạt động bán hàng hóa, thành phẩm	313.933.103.708	359.756.179.876
Giá vốn của dịch vụ	4.967.511.878	4.791.370.115
Các khoản chi phí vượt mức định mức	27.961.628	-
Cộng	318.928.577.214	364.547.549.991

5.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20.532.768	88.975.292
Cộng	20.532.768	88.975.292

5.5. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	7.140.438.014	4.429.310.531
Chi phí tài chính khác	-	4.800.000
Cộng	7.140.438.014	4.434.110.531

5.6. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	844.016.781	726.027.053
Chi phí vật liệu, bao bì	31.677.959	-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	16.389.388	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	16.875.000	16.875.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	893.240.324	632.891.975
Chi phí bằng tiền khác	10.146.826	695.323
Cộng	1.812.346.278	1.376.489.351

5.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.690.811.448	2.295.352.220
Chi phí vật liệu quản lý	174.760.969	140.990.981
Chi phí đồ dùng văn phòng	51.745.658	92.348.300
Chi phí khấu hao TSCĐ	190.633.494	167.086.090
Thuế, phí và lệ phí	3.528.007	13.528.007
Chi phí dịch vụ mua ngoài	361.503.899	171.398.598
Chi phí bằng tiền khác	98.476.222	109.916.118
Cộng	3.571.459.697	2.990.620.314

5.8. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Phạt vi phạm hành chính	-	13.129.487
Chậm nộp thuế, bảo hiểm	28.157.881	110.968.919
Các khoản khác	18.790.000	50.461.588
Cộng	46.947.881	174.559.994

5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.533.106.472	8.330.085.564
Các điều chỉnh tăng	148.538.546	1.039.444.330
- Chi phí không hợp lệ	148.538.546	1.039.444.330
Lợi nhuận tính thuế TNDN	9.681.645.018	9.369.529.894
Thuế suất	10%	10%
Thuế TNDN	968.164.502	936.952.989
Thuế TNDN được miễn, giảm	484.082.251	468.476.494
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	484.082.251	468.476.495

5.10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	78.565.462.195	48.656.852.523
Giá vốn hàng hoá thương mại (*)	233.106.659.917	308.937.836.423
Chi phí nhân công	5.309.273.507	4.230.624.491
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.607.456.623	4.281.932.858
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.611.379.892	2.136.999.738
Chi phí khác bằng tiền	112.151.055	670.413.623
Cộng	324.312.383.189	368.914.659.656

(*) Giá vốn hàng hoá thương mại được trình bày lại số kỳ trước cho phù hợp với Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

5.11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	8.984.311.275	7.851.611.819
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở	-	-
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	8.984.311.275	7.851.611.819
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	17.679.982	17.679.982
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	508	444
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm (*)	8.839.991	8.839.991
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	339	296

(*) Chi tiết xem tại thuyết minh số 7.2.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	177.952.313.550	145.264.000.320
	177.952.313.550	145.264.000.320

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	165.383.151.422	163.966.386.665
	165.383.151.422	163.966.386.665

6.3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	252.199.998	596.509.956
	252.199.998	596.509.956

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1. Các khoản cam kết, bảo lãnh

Cam kết thuê hoạt động

Công ty là bên đi thuê:

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty Cổ phần Phân bón Quốc tế Âu Việt (AVG) có một hợp đồng thuê quyền sử dụng đất với thời gian 20 năm kể từ ngày 01/04/2026. Công ty phải trả mức tiền thuê tối thiểu cho hợp đồng thuê không huỷ ngang này là 179.892.000 đồng/năm.

Bảo lãnh

Trong kỳ, Công ty không có khoản bảo lãnh cho bên thứ ba nào.

7.2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

- Ngày 27/07/2026, Nghị quyết Hội đồng quản trị số 14/2026/NQ-HĐQT/AVG thông qua việc triển khai thực hiện phương án chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng:

Chi tiết phương án phát hành:

Số lượng cổ phiếu dự kiến : Tối đa 8.839.991 cổ phiếu;
chào bán
Mệnh giá : 10.000 VND/cổ phiếu;
Tổng giá trị cổ phiếu dự : 88.399.910.000 VND;
kiến chào bán
Vốn điều lệ sau khi chào : 265.199.730.000 VND;
bán
Hình thức chào bán : Chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng;
Tỷ lệ thực hiện quyền : 2:1 (tại ngày chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền, cứ 02 quyền được mua thêm 01 cổ phiếu mới phát hành thêm).

- Ngày 27/07/2026, Nghị quyết Hội đồng quản trị số 13/2026/NQ-HĐQT/AVG thông qua chi tiết phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng như sau:

Stt	Nội dung	Số tiền dự kiến sử dụng (VND)
1	Đầu tư mua tài sản (đất/nhà) để mở văn phòng đại diện/chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	30.000.000.000
2	Thanh toán các khoản nợ vay tại ngân hàng nhằm nâng cao khả năng tự chủ về vốn, giảm áp lực về tài chính cho Công ty	30.000.000.000
3	Thanh toán các khoản nợ vay cá nhân nhằm giảm áp lực tài chính, tránh rủi ro về mặt lãi suất và tăng khả năng thanh toán của Công ty	28.399.910.000
	Tổng cộng	88.399.910.000

- Ngày 27/07/2026, Nghị quyết Hội đồng quản trị số 15/2026/NQ-HĐQT/AVG thông qua tài khoản phong tỏa nhận tiền mua cổ phiếu và chi tiết Hồ sơ đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng trình Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

7.3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

7.3.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Danh sách các thành viên quản lý chủ chốt

Thành viên quản lý chủ chốt và cá nhân liên quan	Mối quan hệ
Ông Nguyễn Hoàng Luân	Chủ tịch HĐQT
Ông Võ Văn Phước Quê	Thành viên HĐQT, kiêm Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Quang	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Huỳnh Thái Tâm	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Đức Lộc	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Trưởng ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Thu Thảo	Thành viên ban kiểm soát
Bà Lưu Thị Cẩm Hoài	Thành viên ban kiểm soát
Bà Biện Thị Chuyên	Kế toán trưởng
Ông Nguyễn Thành Lập	Em trai ông Nguyễn Hoàng Luân

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng trong kỳ kế toán như sau:

Tiền lương	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Nguyễn Hoàng Luân	Chủ tịch HĐQT	94.292.668	61.528.846
Ông Võ Văn Phước Quê	Thành viên HĐQT, kiêm Tổng Giám đốc	88.138.582	67.759.615
Ông Nguyễn Đức Lộc	Thành viên HĐQT	57.014.000	-
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Trưởng ban kiểm soát	73.933.426	-
Bà Nguyễn Thị Thu Thảo	Thành viên ban KS	64.516.302	-
Bà Biện Thị Chuyên	Kế toán trưởng	101.161.472	92.325.676
		479.056.450	221.614.137

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN QUỐC TẾ ÂU VIỆT
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN/HN

Thù lao	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Nguyễn Hoàng Luân	Chủ tịch HĐQT	36.000.000	-
Ông Võ Văn Phước Quê	Thành viên HĐQT, kiêm Tổng Giám đốc	18.000.000	-
Ông Nguyễn Đức Quang	Thành viên HĐQT, kiêm Phó Tổng Giám đốc	18.000.000	-
Ông Đinh Huỳnh Thái Tâm	Thành viên HĐQT	18.000.000	-
Ông Nguyễn Đức Lộc	Thành viên HĐQT	18.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Trưởng ban kiểm soát	24.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Thu Thảo	Thành viên ban KS	12.000.000	-
Bà Lưu Thị Cẩm Hoài	Thành viên ban KS	12.000.000	-
		156.000.000	-

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

- Tài sản thuộc quyền sở hữu của ông Nguyễn Hoàng Luân – là trái phiếu được Công ty con thế chấp tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hậu Giang. Chi tiết xem tại Thuyết minh số 4.18.2 (11).

Thành viên quản lý chủ chốt và cá nhân liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Nguyễn Thành Lập	Trích trước tiền thuê đất phải trả	44.793.000	-
		44.793.000	-

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Thành viên quản lý chủ chốt và cá nhân liên quan	Nội dung	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Ông Nguyễn Hoàng Luân	Tiền lương + Thù lao	52.850.000	72.000.000
Ông Võ Văn Phước Quê	Tiền lương + Thù lao	33.750.000	36.000.000
Ông Nguyễn Đức Quang	Thù lao	18.000.000	36.000.000
Ông Đinh Huỳnh Thái Tâm	Thù lao	18.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Đức Lộc	Tiền lương + Thù lao	28.166.000	24.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Tiền lương + Thù lao	36.782.813	48.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Thảo	Tiền lương + Thù lao	23.697.539	24.000.000
Bà Lưu Thị Cẩm Hoài	Thù lao	12.000.000	24.000.000
Bà Biện Thị Chuyên	Tiền lương	16.590.000	-
Bà Võ Huỳnh Trang	Thù lao	-	12.000.000
		239.836.352	312.000.000

Phải trả cá nhân liên quan tới thành viên chủ chốt	Nội dung	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Các khoản phải trả			
Ông Nguyễn Thành Lập	Phải trả tiền thuê đất	44.793.000	-
		44.793.000	-

7.3.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: Các doanh nghiệp, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp có quyền kiểm soát ở Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ và các công ty trong cùng tập đoàn.

Danh sách bên liên quan khác

Bên liên quan khác	Địa chỉ	Mối quan hệ
Công ty cổ phần Đầu tư Phúc Điền Hậu Giang	Cần Thơ	Công ty con
Công ty TNHH Nông nghiệp Sun Mekong	Cần Thơ	Tổ chức do người có liên quan của TGD là người góp vốn kiêm Giám đốc
Công ty TNHH Siêu phân bón	Cần Thơ	Tổ chức có liên quan do ông Võ Văn Phước Quê làm Giám đốc

Giao dịch với các bên liên quan khác

Bên liên quan khác	Nội dung	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty TNHH Nông nghiệp Sun Mekong	Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.010.969.400	-
		1.010.969.400	-

Số dư các khoản phải thu, phải trả ngắn hạn với các bên liên quan khác

Bên liên quan khác	Nội dung	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Công ty TNHH Nông nghiệp Sun Mekong	Phải thu khách hàng ngắn hạn	131.015.900	103.206.500
		131.015.900	103.206.500

7.4. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận chính yếu của Công ty là bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh.

Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các hoạt động kinh doanh sau:

- Hoạt động sản xuất và kinh doanh phân bón;
- Hoạt động cho thuê tài sản;
- Hoạt động kinh doanh điện mặt trời.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác, giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty được trình bày tại Phụ lục 01 – Thông tin về bộ phận.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty trong kỳ chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

7.5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2025 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc tại ngày 30/06/2025 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 2.4, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026. Một số số liệu thông tin so sánh cũng được phân loại lại cho phù hợp với các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 và Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 liên quan đến việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày tại Phụ lục 02.

Người lập biểu
Biện Thị Chuyên

Kế toán trưởng
Biện Thị Chuyên



Tổng Giám đốc
Võ Văn Phước Quê
Cần Thơ, Việt Nam
Ngày 27 tháng 08 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN QUỐC TẾ ÁU VIỆT
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
PHỤ LỤC 01: THÔNG TIN VỀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Mẫu số B 09a – DN/HN

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty và Công ty con như sau:				
Kỳ này	Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh phân bón	Lĩnh vực dịch vụ cho thuê kho	Lĩnh vực cung cấp điện mặt trời	Tổng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	330.478.841.418	5.581.979.143	4.951.522.227	341.012.342.788
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và bán hàng và cung cấp dịch vụ	330.478.841.418	5.581.979.143	4.951.522.227	341.012.342.788
Chi phí theo bộ phận	(313.961.065.336)	(3.272.886.372)	(1.694.625.506)	(318.928.577.214)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	16.517.776.082	2.309.092.771	3.256.896.721	22.083.765.574
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(5.383.805.975)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				16.699.959.599
Doanh thu hoạt động tài chính				20.532.768
Chi phí tài chính				(7.140.438.014)
Thu nhập khác				-
Chi phí khác				(46.947.881)
Chi phí thuế TNDN hiện hành				(484.082.251)
Lợi nhuận sau thuế TNDN				9.049.024.221
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	2.071.724.762	-	6.775.000.000	8.846.724.762
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	909.055.176	3.112.803.360	530.391.803	4.552.250.339

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN QUỐC TẾ ÂU VIỆT
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
PHỤ LỤC 01: THÔNG TIN VỀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Mẫu số B 09a – DN/HN

	Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh phân bón	Lĩnh vực dịch vụ cho thuê kho	Lĩnh vực cung cấp điện mặt trời	Tổng
Kỳ trước				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	374.910.586.063	5.187.833.619	1.666.020.771	381.764.440.453
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	374.910.586.063	5.187.833.619	1.666.020.771	381.764.440.453
Chi phí theo bộ phận	(360.006.183.549)	(4.211.955.780)	(329.410.662)	(364.547.549.991)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	14.904.402.514	975.877.839	1.336.610.109	17.216.890.462
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	(4.367.109.665)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	12.849.780.797
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	88.975.292
Chi phí tài chính	-	-	-	(4.434.110.531)
Thu nhập khác	-	-	-	-
Chi phí khác	-	-	-	(174.559.994)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	(468.476.495)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	-	-	-	7.861.609.069
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	88.421.000	-	-	88.421.000
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	2.450.123.567	1.806.747.996	329.410.662	4.586.282.225

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN QUỐC TẾ ẮU VIỆT
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
PHỤ LỤC 01: THÔNG TIN VỀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Mẫu số B 09a – DN/HN

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty và Công ty con như sau:

Đầu kỳ	Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh phân bón	Lĩnh vực dịch vụ cho thuê kho	Lĩnh vực cung cấp điện mặt trời	Cộng
Tài sản trực tiếp của bộ phận	149.925.695.745	75.822.893.243	15.862.824.760	241.611.413.748
Tài sản phân bổ cho bộ phận				
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				227.937.842.517
Tổng tài sản				469.549.256.265
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	175.118.282.103	-	-	175.118.282.103
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	-	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				51.274.493.051
Tổng nợ phải trả				226.392.775.154
Cuối kỳ				
Tài sản trực tiếp của bộ phận	223.302.508.336	124.560.907.945	22.015.580.885	369.878.997.166
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				126.791.640.458
Tổng tài sản				496.670.637.624
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	232.558.989.425	410.328.098	-	232.969.317.523
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				11.495.814.769
Tổng nợ phải trả				244.465.132.292

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN QUỐC TẾ ÁU VIỆT
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN/HN

Trình bày lại một số chỉ tiêu cho phù hợp Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 để so sánh với số liệu kỳ này.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày
31/12/2025

Điều chỉnh theo Thông tư 43/2026/TT-BTC

STT	Khoản mục	Mã số	Số tiền	STT	Khoản mục	Mã số	Số tiền	Chênh lệch
TÀI SẢN								
1	Phải thu ngắn hạn khác	136	402.700.000	1	Phải thu ngắn hạn khác	135	402.700.000	-
2	Tài sản ngắn hạn khác	150	4.091.883.405	2	Tài sản ngắn hạn khác	160	4.091.883.405	-
3	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	273.945.735	3	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	273.945.735	-
4	Thuế GTGT được khấu trừ	152	3.817.937.670	4	Thuế GTGT được khấu trừ	162	3.817.937.670	-
5	Bất động sản đầu tư	230	74.033.166.834	5	Bất động sản đầu tư	240	74.033.166.834	-
6	- Nguyên giá	231	91.251.885.140	6	- Nguyên giá	241	91.251.885.140	-
7	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	(17.218.718.306)	7	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	(17.218.718.306)	-
8	Tài sản dở dang dài hạn	240	41.460.700.000	8	Tài sản dở dang dài hạn	250	41.460.700.000	-
9	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	41.460.700.000	9	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	41.460.700.000	-
10	Tài sản dài hạn khác	260	17.911.001.314	10	Tài sản dài hạn khác	270	17.911.001.314	-
11	Chi phí trả trước dài hạn	261	17.911.001.314	11	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	17.911.001.314	-
12	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	469.549.256.265	12	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280	469.549.256.265	-

NGUỒN VỐN

1	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	873.641.419	1	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	873.641.419	-
2	Phải trả người lao động	314	648.682.903	2	Phải trả người lao động	315	648.682.903	-
3	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	675.064.727	3	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	675.064.727	-
4	Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	320	175.110.494.107	4	Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	321	175.110.494.107	-
5	Phải trả dài hạn khác	337	441.431.600	5	Phải trả dài hạn khác	338	441.431.600	-
6	Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	338	11.427.207.433	6	Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	339	11.427.207.433	-
7	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	62.529.823.448	7	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	62.529.823.448	-
8	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	62.529.823.448	8	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a	62.529.823.448	-
9	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	16.135.781.791	9	- LNST chưa phân phối kỳ này	420b	16.135.781.791	-

NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU

1	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	873.641.419	1	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	873.641.419	-
2	Phải trả người lao động	315	648.682.903	2	Phải trả người lao động	315	648.682.903	-
3	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	675.064.727	3	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	675.064.727	-
4	Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	320	175.110.494.107	4	Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	321	175.110.494.107	-
5	Phải trả dài hạn khác	337	441.431.600	5	Phải trả dài hạn khác	338	441.431.600	-
6	Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	338	11.427.207.433	6	Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	339	11.427.207.433	-
7	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	62.529.823.448	7	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	62.529.823.448	-
8	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	62.529.823.448	8	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a	62.529.823.448	-
9	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	16.135.781.791	9	- LNST chưa phân phối kỳ này	420b	16.135.781.791	-

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN QUỐC TẾ ẢO VIỆT
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mẫu số B 09a – DN/HN

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ				Điều chỉnh theo Thông tư 43/2026/TT-BTC			
STT	Khoản mục	Mã số	Số tiền	STT	Khoản mục	Mã số	Chênh lệch
1	Doanh thu hoạt động tài chính	21	88.975.292	1	Doanh thu hoạt động tài chính	22	-
2	Chi phí tài chính	22	4.434.110.531	2	Chi phí tài chính	23	-
3	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	4.429.310.531	3	- Trong đó: Chi phí đi vay	24	-
4	Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	-	4	Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27	-
5	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	8.504.645.558	5	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	-
{30 = 20 + (21-22) - (24+25)}				{30 = 20 + 21 + (22-23) - (25+26) + 27}			

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ

STT	Khoản mục	Mã số	Số tiền	STT	Khoản mục	Mã số	Chênh lệch
1	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(88.975.292)	1	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	5	-
2	- Chi phí lãi vay	6	4.429.310.531	2	- Chi phí đi vay	6	-
3	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	173.596.089	3	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	-
4	- Tiền lãi vay đã trả	14	(4.344.441.897)	4	- Chi phí đi vay đã trả	14	-

Chữ ký

Người lập biểu
Biện Thị Chuyên

Chữ ký

Kế toán trưởng
Biện Thị Chuyên



Võ Văn Phước Quê
Thành phố Cần Thơ, Việt Nam
Ngày 27 tháng 08 năm 2026